

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 85 /2009/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT)

I. PHÂN KHOÁNG ĐƠN

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Urê; Urea	%	$N \geq 45$	Từ các nguồn
2	Natri nitrate; Sodium nitrate	%	$N \geq 16$	
3	Supe lân; Supe photphát	%	$P_2O_{5(hh)} \geq 16$ axit tự do ≤ 4	
4	Kali clorua; Muriate of potash - MOP; Potassium chloride	%	$K_2O \geq 60$	
5	Kali sunphat; Potassium sulfate; Sulfate of potash - SOP	%	$K_2O \geq 50$	
6	Kali viên	%	$K_2O \geq 30$	
7	Clorua Canxi	%	$CaCl_2 \cdot 2H_2O \geq 95$	

II. PHÂN ĐA YẾU TỐ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Sunphát amôn (Amonium sulfate; SA; AS)	%	$N \geq 20$; $S \geq 24$	Từ các nguồn
2	Canxi nitrate - $Ca(NO_3)_2$; Calcium Nitrate	%	$N \geq 15$; $CaO \geq 26$; $Ca \geq 18$	
3	Phân lân nung chảy; Phân lân canxi magiê; Fused magnesium phosphate; Supetecmô photphát; Supetecmô	%	$P_2O_5 \geq 15$; $CaO \geq 14$; $MgO \geq 8$; $SiO_2 \geq 12$	
4	Sunphát kali magiê; Sulfate of Potash Magnesium (Sul-Po- Mag)	%	$K_2O \geq 22$; $S \geq 18$; $MgO \geq 10$	
5	Ammonium polyphosphate; APP	%	$N \geq 12$; $P_2O_{5(hh)} \geq 40$	
6	Nitro phosphate; NP	%	$N \geq 20$; $P_2O_{5(hh)} \geq 20$	

7	Monoammonium phosphate; MAP	%	$N \geq 10$; $P_2O_5 \geq 50$
8	Kali nitrat - KNO_3 ; Potassium nitrate; Hi-K	%	$N \geq 13$; $K_2O \geq 46$

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	AMI-AMI	%	HC: 23; N - P_2O_5 - K_2O : 4 - 0,17 - 0,85; Axit Humic: 0,5; S: 4,8; Ca: 0,03; Mg: 0,08; Alanine: 0,39; Glutamic axit: 2,61; Lysine: 0,05; Threonine: 0,36 pH: 5,4; Tỷ trọng: 1,19	CT Ajinomoto Việt Nam
2	Đầu Trâu Biorganic No1	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-2-2; Mg: 0,2; Ca: 0,05; Penac K: 0,1; Độ ẩm: 20	CT Phân bón Bình Điền
		ppm	Fe: 200; Cu: 300; Zn: 1200; B: 400	
		Cfu/g	Trichoderma: 1×10^6 pH: 5-7	
3	Đầu Trâu Biorganic No2	%	HC: 25; Axit Humic: 2,5; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-2-3; Mg: 0,2; Ca: 0,05; Penac K: 0,1; Độ ẩm: 20	CT Phân bón Bình Điền
		ppm	Fe: 200; Cu: 300; Zn: 1200; B: 400	
		Cfu/g	Trichoderma: 1×10^6 pH _{KCl} : 5-7	
4	Đầu Trâu N.2	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N - P_2O_5 - K_2O : 3 - 3 - 3; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20 pH: 5-7	CT CP Phân bón và DV tổng hợp Bình Định
5	Đầu Trâu N.3	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20 pH: 5-7	
6	Phân sinh hoá	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N:3; Độ ẩm: 20	CT CP Phân bón và DV tổng hợp Bình Định
7	HOA HÙNG	%	HC: 24,1; Axit Humic: 5,5; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-0,3-0,44; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoa Hùng
		mg/kg	Vitamin B1: 50	
			pH: 6	
8	Nông Gia Phát	%	HC: 23; Axit Humic: 3; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoá nông Đình Gia Phát
		ppm	Fe: 250; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 100; B: 150	
			pH: 7	
9	LƯỠI CÀY VÀNG- BAO ĐỎ	%	HC: 23,5; Axit Humic: 2,5; N- P_2O_5 - K_2O : 2,5-1,95-1,55; CaO: 5; MgO: 0,9; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phan Lê
		ppm	Fe: 100; Zn: 100; Cu: 100; Mn: 100; B: 20	
			pH: 5-7	
10	Hữu cơ vi lượng Sông Lam	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N - P_2O_5 - K_2O : 2,5 - 0,5 - 0,5; MgO: 0,5; CaO: 0,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Sông Lam
		ppm	Mn: 500; B: 50; Cu: 50; Zn: 500	
11	Hữu cơ sinh học	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N - P_2O_5 - K_2O : 2,5 - 4 - 1; Độ ẩm: 20 pH: 5,5-7	

12	NL-P1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; CaO: 1,5; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Phân HCSH Tấn Phát
			pH: 6,9	
13	VIÊN BAO ĐỎ	%	HC:23; Axit Humic:2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:2,5-2,5-2,5; CaO:1; MgO:0,6; S:0,5; SiO ₂ :1; Độ ẩm: 20	CT CP SXTMDV Thiên Minh V.N
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 100; B: 100	
			pH: 5-7	
14	THIÊN MINH	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ : 2,5-2,5; CaO: 0,5; MgO: 0,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 100; B: 100	
			pH: 5-7	
15	TRÂU VÀNG SỐ 2	%	HC: 22,5; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-0,95-0,55; CaO: 1; MgO: 0,5; S: 0,1; SiO: 0,1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Fe: 50; Zn: 50; Cu: 50; Mn: 20; B: 20	
			pH: 5-7	
16	TB-TRICHO	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM TO BA
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁶	
			pH: 6-7	
17	TB Đất Lành	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; NAA: 0,03; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 1500; B: 1000	
			pH: 6-7	
18	Vedagro	%	HC: 23; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3,8 - 0,1 - 1,8; Glutamic Axit: 2,7; Alanine: 0,2; Lysine: 0,1	CT CP Hữu hạn Vedan Việt Nam
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng 1,1 - 1,3	
19	Hỗn hợp – Hữu cơ trộn lân	%	HC: 28; N - P ₂ O ₅ : 1-7; Độ ẩm: 20	Hộ KD cá thể Tiến Nông
20	Hỗn hợp Hữu cơ	%	HC: 28; Axit Humic: 2,5; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2,5-1,2-1,5; Độ ẩm: 20	

IV. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Vi lượng HVK-101B	%	HC: 16; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 3 - 2; Độ ẩm: 20	CS phân bón HVK An Thạnh
		ppm	B: 15; Cu: 20; Mg: 100; Zn: 70	
2	Vi lượng HVK-301B	%	HC: 16; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 3 - 3; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 150; Cu: 200; Mg: 1000; Zn: 700	
3	Đầu Trâu N.1	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-4-8; Độ ẩm: 20	CT Phân bón Bình Diễn
			pH: 5-7	
4	Hữu cơ COVAC	%	HC: 20; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2 - 4 - 2; Độ ẩm: 20	CS SX phân bón Covac
5	Hữu cơ COVAC-L	%	HC: 20; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 3 - 2; Độ ẩm: 20	
6	HOA HÙNG	%	HC: 15,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-3; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoa Hùng
			pH: 5	
7	Nông Gia Phát	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-4-1; CaO: 2; MgO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Hoá nông Đình Gia Phát
		ppm	Fe: 400; Zn: 500; Cu: 200; Mn: 100; B: 300	

8	LƯỠI CÂY VÀNG- BAO XANH	%	HC: 15,5; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,5-2,5-1; CaO: 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phan Lê
		ppm	Fe: 120; Zn: 120; Cu: 120; Mn: 120; B: 50	
			pH: 5-7	
9	PHƯƠNG NAM (III)	%	HC: 15; Axit Humic: 4,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Độ ẩm: 20	CT TNHH ĐT-XD-TM & DV KHKT Phương Nam
10	Thảo mộc Sông Lam	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 3 - 3; Mg: 1; Ca: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Phân bón Sông Lam
11	NL-P3	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-3; CaO: 2; SiO ₂ : 2; Độ ẩm: 20	CT TNHH SXTM Phân HCSH Tấn Phát
		ppm	Mn: 500; Zn: 200; Fe: 150	
12	NL-P4	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-5-3; CaO: 2; MgO: 2; S: 4; B: 0,02; Zn: 0,3; Độ ẩm: 20	
13	VIÊN TRÂU VÀNG	%	HC: 18; Axit Humic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-9-2; CaO: 0,1; MgO: 0,095; S: 0,5; Độ ẩm: 20	CT CP SXTMDV Thiên Minh V.N
		ppm	Fe: 800; Zn: 140; Cu: 50; Mn: 150; B: 150	
			pH: 5-7	
14	TRÂU VÀNG SỐ 4	%	HC: 15; Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,5-6,4-0,4; CaO: 3,3; Độ ẩm: 20	CT CP SXTMDV Thiên Minh V.N
		ppm	Mg: 500	
			pH: 5-7	
15	TRÂU VÀNG SỐ 3	%	HC: 15,6; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1,5-6,5; CaO: 5; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Sinh
		ppm	Mg: 500; Fe: 200; Zn: 200; Cu: 200; Mn: 200; B: 200	
			pH: 5-7	
16	Komix BT1	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 4 - 5; Mg: 1; Độ ẩm: 20	CT TNHH Sản xuất và Thương mại Thiên Sinh
		ppm	Zn: 200; Mn: 300; B: 50; Cu: 50	
17	Komix BT2	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5 - 5 - 5; Ca: 2,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 200; Mn: 300; B: 80; Cu: 20	
18	Komix BT3	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 2 - 4; Ca: 1,2; Mg: 1	
		ppm	B: 100; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 300	
19	Komix CF	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 4 - 6; Mg: 2; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 200; Mn: 300	
20	Komix CN	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 3 - 3; Ca: 2; Mg: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 50; Cu: 20; Zn: 130; Mn: 300	
21	Komix CSCB	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5 - 5 - 3; Ca: 2,5; Mg: 1,5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Mn: 900; Zn: 200; B: 80; Cu: 20	
22	Komix K	%	HC: 20; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 4 - 2; Ca: 1,5; Mg: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	Zn: 80; B: 70; Fe: 20; Cu: 10; Mn: 70	
23	Komix PN	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1,5 - 3 - 3; Ca: 2; Mg: 1; Độ ẩm: 20	
		ppm	B: 50; Cu: 20; Zn: 130; Mn: 300	
24	Komix TB	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2 - 3 - 5; Độ ẩm: 20	
		ppm	Ca: 300; Mg: 200; B: 100; Cu: 150; Zn: 250; Mn: 1000	

25	Komix TEA (P)	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 2 - 3; Độ ẩm: 20
		ppm	Ca: 300; Mg: 200; B: 200; Cu: 150; Zn: 100; Mn: 400
26	Komix RC	%	HC:15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5 - 3 - 2; Mg: 1,5; Độ ẩm: 20
		ppm	B: 50; Cu: 50; Zn: 200; Mn: 600

V. PHÂN VI SINH VẬT

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	TOBA - XANH	Cfu/ml	Saccharomyces cereviciace, Bacillus subtilis, Bacillus Megatherium, Bacillus polymyxa: 1x10 ⁸ mỗi loại	CT TNHH SXTM TO BA
			pH: 3-5; Tỷ trọng: 0,9-1,1	
2	Lá Xanh	Cfu/g	Trichoderma, Bacillus subtilis, Bacillus Megatherium, Streptomyces: 1x10 ⁸ mỗi loại	CT TNHH SX&TM Thiên Sinh
		%	Độ ẩm: 30	
3	Komix vi sinh vi lượng	%	HC: 15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 1 - 3 - 1; Mg: 1,5; Ca: 2,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Thiên Sinh
		ppm	Zn: 4.100; Cu: 2000; B: 1000; Mn: 1900	
		Cfu/g	VSV(P): 1x10 ⁶	
4	Lân hữu cơ vi sinh KOMIX	%	HC:15; N - P ₂ O ₅ - K ₂ O:1 - 4 - 1; Mg: 1; Ca: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Thiên Sinh
		ppm	Mn: 300; Cu: 50; Zn: 200; B: 50	
		Cfu/g	VSV(P): 1x10 ⁶	

VI. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	BIMIX NÔNG ĐIỀN chuyên cho lúa	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-0,5; Ca: 0,4; Mg: 0,2; S: 0,02; Độ ẩm: 30	CT CP Cây trồng Bình Chánh
		ppm	Zn: 300	
		Cfu/g	VSV (N, P): 1x10 ⁶ mỗi loại	
2	Đầu Trâu N.4	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-2; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền
		Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7	
3	Đầu Trâu N.5	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-4; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền
		Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7	
4	Đầu Trâu N.6	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền
		Cfu/g	VSV (P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7	
5	Đầu Trâu N.7	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền
		Cfu/g	VSV (P, Trichoderma): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7	
6	Đầu Trâu N.8	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 1; MgO: 0,5; Độ ẩm: 25	CT Phân bón Bình Điền
		ppm	Fe: 100; Cu: 300; Zn: 200; Mn: 200; Mo: 5; B: 100	
		Cfu/g	VSV (N, P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	

			pH: 5-7	
7	TINOMIX	%	HC: 20; P ₂ O ₅ : 1,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX-TM-DV Đại Thiên Nông
		Cfu/g	VSV (N,P,X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
8	LƯỠI CÀ VÀNG - VI SINH	%	HC: 16; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,8-0,5; CaO: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH Phan Lê
		ppm	Mg: 100; Fe: 150; Zn: 150; Cu: 150; Mn: 150; B: 100	
		Cfu/g	VSV (N, P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 5-7	
9	PHƯƠNG NAM (I)	%	HC: 15; Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-1,5-0,5; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH ĐT-XD-TM & DV KHKT Phương Nam
		Cfu/g	VSV (N, P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
			pH: 7	
10	TAM NÔNG MiBio	%	HC: 18; Axit Humic: 1,5; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-4; Ca: 5,5; Mg: 12,5; Si: 6; B: 1; Cu: 0,2; Zn: 1; Fe: 0,3; Mn: 4,8; Độ ẩm: 30	CT TNHH Tam Nông
		ppm	Co: 35	
		Cfu/g	VSV (N, P): 1x10 ⁷ mỗi loại; VSV phân giải xellulose: 2x10 ⁷	
			pH: 5,5-6,5	
11	NL-P2	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-2-1; độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM Phân hữu cơ sinh học Tấn Phát
		Cfu/g	Trichoderma: 1x10 ⁷	
			pH: 7,3	
12	SUPER TAC	%	HC: 28; axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,9-1,1-0,2; độ ẩm: 30	CT CP CNSH Thiên Ân
		Cfu/g	VSV (P): 2,2x10 ⁷ , VSV (X): 1,2x10 ⁷ , VSV (N): 2,4x10 ⁷	
13	TRÂU VÀNG-VI SINH	%	HC: 16; axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,7-0,56-0,45; CaO: 0,1; Độ ẩm: 30	CT CP SXTMDV Thiên Minh V.N
		ppm	Mg: 100; Fe: 150; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 20	
		cfu/g	VSV (N, P, X): 1x10 ⁶ mỗi loại	
14	MEN BO	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SXTM TO BA
		Cfu/g	VSV (N,P,X,Streptomyces): 1x10 ⁶ mỗi loại	

VII. PHÂN BÓN LÁ

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	BIMIX LÚA VÀNG chuyên cho lúa	%	Axit Humic: 7; Axit Fulvic: 1,8; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,6-3,6-5,45; α-NAA: 0,45	CT CP Cây trồng Bình Chánh
		ppm	Cu: 54; Zn: 45; Fe: 70	
			pH: 10,4; Tỷ trọng: 1,2	
2	BO BIMIX chuyên cho lúa	g/l	B: 150	
			pH: 9; Tỷ trọng: 1,4	
3	BIMIX BIKAPHOS chuyên cho lúa	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-25-10; Mg: 0,02; α-NAA: 0,2	CT CP Bình Điền MeKong [NK từ Nhật Bản]
		ppm	Cu: 350; Zn: 400; Fe: 250	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
4	Hữu cơ AGRO POWER	%	HC: 95; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,1-0,1-0,1	

5	Đầu Trâu - Chín Đỏ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-15-18	CT CP Bình Điền MeKong	
		ppm	Ca: 100; Mg: 300; Mn: 500; Fe: 200; Zn: 400; Cu: 400		
6	Đầu Trâu -Thần Nông	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9		
		ppm	Ca: 100; Mg: 500; Mn: 500; Fe: 500; Zn: 200; Cu: 200		
7	Đầu Trâu MK Xanh	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-6		
		ppm	Ca: 100; Mg: 200; Mn: 200; Fe: 100; Zn: 200; Cu: 200		
8	BIOMAX	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12 - 4 - 8		Công ty BOLY CORPORATION tại TP. HCM
		ppm	Ca: 800; Mg: 900; Fe:130; Cu: 30; Zn: 700; Mn: 200		
9	DÔ-1	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 2 - 10 - 4		
		ppm	Ca: 1700; Mg: 350; Fe: 80; Cu: 20; Zn: 60; Mn: 70		
10	DÔ-2	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 6 - 6		
		ppm	Ca: 1400; Mg: 900; Fe: 140; Cu: 35; Zn: 350; Mn: 200		
11	DÔ-3	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10 - 5 - 5		
		ppm	Ca: 2700; Mg: 1200; Fe: 150; Cu: 40; Zn: 500; Mn: 200		
12	DÔ - Đặc biệt	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8 - 8 - 8		
		ppm	Ca: 400; Mg: 600; Fe:120; Cu: 20; Zn: 400; Mn: 150		
13	Omex Micromax; Maxi vi lượng	%	MgO: 1,3; S: 1,82; Fe: 2,6; Zn: 2,6; Mn: 1,95; B: 0,97; Cu: 0,33; Mo: 0,03		
			pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,39		
14	Omex Calmax; Hi canxi	%	N:15; CaO: 22,5; MgO: 3; Mn: 0,15; Fe: 0,075; B: 0,075; Cu: 0,06; Zn: 0,03; Mo: 0,0015	Công ty BOLY CORPORATION tại TP. HCM	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,5		
15	Omex Phortify (DP98)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 37-25; Zn (EDTA): 0,2; Mn (EDTA): 0,2		
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,35		
16	Omex Bio 8 (rOn)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 20 - 20 - 8; MgO: 1,7; Fe: 1,75		
		ppm	Mn: 625; Zn: 9000; Cu: 625; B: 80; Mo: 80; Co: 8		
17	Omex Foliar 3X	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 24 - 24 -18; MgO: 1,5; Mn: 0,08; Độ ẩm: 3		
		ppm	Fe: 1625; B: 325; Cu: 800; Zn: 800; Mo: 12; Co: 10		
18	Omex Kelpak; Cytoxin	g/l	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3,6 - 8,2 - 7,2		
		mg/l	CaO: 800; MgO: 200; S: 0,64; Mn: 8,4; Fe:13,6; Cu: 0,2; Zn: 4,2; B: 0,24; Mo: 0,38; Co:0,3; Ba: 9,0; Protein: 3,0; VitaminB1: 0,908; VitaminB2: 0,08; VitaminC: 20; VitaminE: 0,68		
19	Pana	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8 - 5 - 5	CS SX phân hữu cơ COVAC	
		ppm	Cu: 200; B: 600; Zn: 200		

			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
20	HUMER H2 (Humic acid)	%	Axit Humic: 14; Axit Fulvic: 2,6; K ₂ O: 2,56	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]
21	HUMER H1 (Humic acid Soil Builder)	%	Axit Humic: 6,3; Axit Fulvic: 1,2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; Fe: 0,1; Zn: 0,05; Cu: 0,05; Mn: 0,05	
22	HUMER H3 (Humic acid Plus)	%	Axit Humic: 7,3; Axit Fulvic: 1,36; N-K ₂ O: 4-8	
23	HUMER H Fulvic acid Plus	%	Axit Humic: 0,01; Axit Fulvic: 7,78	
24	Breed-DT02 (6-8-6)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 8 - 6	CS Phân bón Điền Trang
		ppm	Zn: 700; B: 600; Fe: 250; Mn: 200; Cu: 200; Mo: 50	
25	Feed-DT02 (10-50-10)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10 - 50 - 10; Độ ẩm: 20	
			Mg: 50; Fe: 120; Mn: 540; Cu: 500; Zn: 470; Mo: 5; B: 50	
26	Feed-DT02 (10-30-30)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10 - 30 - 30; Độ ẩm: 20	
			Mg: 300; Fe: 220; Mn: 200; Cu: 500; Zn: 300; Mo: 5; B: 20	
27	Feed-DT02 (31-11-11)	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 31 - 11 - 11; Độ ẩm: 20	
			Mg: 3200; Fe: 450; Mn: 500; Cu: 120; Zn: 500; Mo: 5; B: 20	
28	K-humat Nông Gia Phát	%	Axit Humic: 7; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-6-9	CT TNHH Hoá nông Đình Gia Phát
		ppm	Fe: 100; Zn: 500; Cu: 50; Mn: 100; B: 2000	
29	HUMIX (5-8-8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-8; Mg: 0,8; Ca: 0,75; B: 0,1	CT TNHH Hữu Cơ
		ppm	Fe: 30; Cu: 70; Mn: 10	
30	HUMIX (9-5-4)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-4; Mg: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,1	
		ppm	Fe: 100; Zn: 200; Cu: 50; Mn: 300	
31	HUMIX (10-8-2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-8-2	
		ppm	Zn: 300; B: 50; Mn: 30; Cu: 50	
32	Supermes	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 20,5 - 3 - 3	CT CP Giống cây trồng Miền Nam [NK từ Indonesia]
		ppm	CaO: 2100; Fe: 300; Mn: 100; Cu: 100; Zn: 100	
			pH: 7 - 8; Tỷ trọng: 1,3	
33	NB Calci Bo	g/l	N: 200; CaO: 300; MgO: 40	CT TNHH Nam Bắc
		ppm	B: 1800; Zn: 800	
34	Ni-phos-ka	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 31-10-10	
		ppm	Mg: 800; S: 500; B: 200; Zn: 300; Cu: 150; Mn: 150; Mo: 50	
35	Nam Bắc Siêu Lân	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-50-10	
		ppm	B: 1000; Zn: 200; Cu: 80; Fe: 100	
36	NB- Tăng Đề Kháng	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-17-14	
		ppm	Mg: 300; Ca: 550; B: 300; Zn: 150; Cu: 100; Fe: 100; Mn: 80; Mo: 10; Lysine: 300; Phenylalanine: 200; Glutamic axit: 500	

37	BIO-HUME 6%SL	%	Axit Humic: 3; Axit Fulvic: 3	CT TNHH Nam Bắc [NK từ Ấn Độ]
		g/l	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,7-15,5-7,5; S: 1,4; Mg: 0,35; Mn: 0,01; CaO: 0,025; Zn: 0,1; B: 0,045; Fe: 0,065	
			pH: 10-11; Tỷ trọng: 1,08-1,1	
38	SOMZYME	g/l	Vitamin C: 0,53; Protein thuỷ phân: 0,15; IAA: 0,1; Mannitol: 0,08; Fe: 6; Mn: 4; Cu: 3; Zn: 8	
			pH: 6,7; Tỷ trọng: 1,08-1,1	
39	Bio-Hume-SDCP	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-8-5; Hymatomelanic axit: 0,3; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 2; Độ ẩm: 1-3	
40	AMINOCID-SL	%	Alanine: 2,09; Arginine: 3,67; Axit Aspatic: 2,7; Cysteine: 0,17; Axit Glutamic: 5,38; Glycine: 1,74; Histidine: 0,54; Valine: 1,41; Lysine: 1,84; Isoleucine: 0,37; Leucine: 0,56; Methionine: 0,49; Phenylalanine: 0,6; Proline: 3,25; Threonine: 2,97; Tyrosine: 0,2; Serine: 4,54	
			pH: 4-5; Tỷ trọng: 1,05	
41	LƯỠI CÂY VÀNG -LÂN HUMAT	%	P ₂ O ₅ : 20; Axit Humic: 5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
42	LƯỠI CÂY VÀNG -KALI HUMAT	%	K ₂ O: 15; Axit Humic: 6	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
43	LƯỠI CÂY VÀNG -SỐ 40	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-10-15; CaO: 1; MgO: 2	
		ppm	Fe: 600; Zn: 170; Cu: 160; Mn: 500; B: 150; Mo: 10; Vitamin C: 30	
44	LƯỠI CÂY VÀNG -SỐ 1	%	Axit Humic: 20; Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,6-2,7-6,8; CaO: 0,5	
		ppm	Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; GA ₃ : 20; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10; Vitamin B6: 10; Axit amin: 10 (Aspatic axit: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2)	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
45	LƯỠI CÂY VÀNG -CABO	%	N: 2; CaO: 12,5; B: 3,5	
		ppm	Mg: 50; Fe: 100; Zn: 100; Cu: 50; Mn: 50; B: 1000; GA ₃ : 10; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10; Vitamin B6: 10; Axit amin: 10 (Threonine: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2)	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
46	LƯỠI CÂY VÀNG -BOGA	%	B: 6	
		ppm	GA ₃ : 500	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
47	LƯỠI CÂY VÀNG -HUMAT	%	Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4,6-3,7-2,8; CaO: 0,5	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
48	PS 7-5-44	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; MgO: 3	CT TNHH Phân bón Phù Sa
		ppm	Cu: 400; Zn: 400; B: 400	
49	Aminomix	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 5 - 3	
		ppm	Mo: 35; B: 50	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,09	

50	HQ 801	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 8 - 4	CS SX phân bón lá Phú Hưng
		ppm	Mo: 35; B: 50	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,13	
51	Miracle Fort	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 8 - 4	
		ppm	Mo: 2; B: 2	
			pH: 6,5 - 7,5; Tỷ trọng: 1,13	
52	Micle Fort	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 8 - 4; Mo: 2; B: 0,2	
			pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,13	
53	SINH THÀNH-1 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-13; B: 0,01; Zn: 0,01	CT Hợp danh Sinh học NN Sinh Thành
54	SINH THÀNH-2 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 15; N-K ₂ O: 4-15; B: 0,01; Zn: 0,015	
55	SINH THÀNH - 3 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 15; N-K ₂ O: 4-15; Ca: 0,5; Mg: 0,5; B: 0,01; Zn: 0,015	
56	SINH THÀNH - 4 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 15; N-K ₂ O: 12-30; Ca: 0,5; Mg: 0,5; B: 0,01; Zn: 0,015	
57	SINH THÀNH - 5 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-5-30; B: 0,01; Zn: 0,01	
58	SINH THÀNH - 6 (POLY HUMAT)	%	Axit Humic: 5; N-K ₂ O: 10-30; Ca: 1; Mg: 1; B: 0,01; Zn: 0,015	CT Hợp danh Sinh học NN Sinh Thành
59	AMINO 15 XANH CAO	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-13; B: 0,01; Zn: 0,015; Proline: 3; Glycine: 4; Glutamic: 4; Isoleucine: 4	
60	AMINO 25 XANH CAO	%	Axit Humic: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-13; B: 0,01; Zn: 0,015; Alanine: 3; Glycine: 3; Valine: 3,5; Axit Glutamic: 3,5; Lysine: 4; Aspartic: 4; Methionine: 4	
61	Vi lượng 94	%	SiO ₂ : 3; MgO: 3; CaO: 2; B: 0,02; Cl: 0,1; Co: 0,005; Cu: 0,05; Fe: 0,01; Mn: 0,05; Mo: 0,0005; Zn: 0,05	CT TNHH Phân bón Sông Lam
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,1	
62	TAM NÔNG HUMAT	g/l	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 60-60-65; Proline: 2; Glycine: 2; Axit Glutamic: 1,5; Isoleucine: 1,5; Asparagine: 1,5; Phenylalanine: 1,5	CT TNHH Tam Nông
		mg/l	Ca: 1500; Mg: 2500; Zn: 500; B: 1000	
			pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,13	
63	Ever Green	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15 - 30 - 15; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05; Độ ẩm: 5	DNTN Thương mại Tân Qui
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 500; Mo: 50; Zn: 1500	
64	Ever Green	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 30 - 10 - 10; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05; Độ ẩm: 5	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 500; Mo: 50; Zn: 1500	
65	Ever Green	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 20 - 20 - 10; Ca: 0,05; Độ ẩm: 5	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Zn: 1500	
66	Ever Green	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10 - 55 - 10; Ca: 0,05; S: 0,2; Mg: 0,05; Độ ẩm: 5	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1500; Mn: 1500; Mo: 50; Zn: 1500	

67	Miracle-gro 5-30-15	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15 - 30 - 15; Độ ẩm: 3	DNTN Thương mại Tân Qui
		ppm	B: 200; Cu: 700; Fe: 1500; Mn: 500; Mo: 50; Zn: 600	
68	Miracle-gro 18-18-21	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 18 - 18 - 21; Mg: 0,05; Độ ẩm: 3	
		ppm	Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Zn: 600	
69	Miracid 30-10-10	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 30 - 10 - 10; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 200; Cu: 700; Fe: 3250; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 700	
70	Miracle-Gro	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 20 - 20 - 20; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 200; Cu: 500; Fe: 1000; Mn: 500; Mo: 5; Zn: 500	
71	Miracle-Gro , Bloom Booster	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 10 - 52 - 10; Độ ẩm: 3	
		ppm	B: 200; Cu: 700; Fe: 1500; Mn: 500	
72	SURE 99 (Thiourea>99%)	%	N: 33; S: 33; Độ ẩm: 0,4	
73	Tiger	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 15 - 30 - 15; Độ ẩm: 0,8	
		ppm	B: 100; Cu: 100; Fe: 400; Mn: 200; Mo: 10; Zn: 200	
74	Tiger	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 21 - 21 - 21; Độ ẩm: 0,8	
		ppm	B: 100; Cu: 100; Fe: 400; Mo: 100; Zn: 200	
75	Tiger	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 30 - 10 - 10; Độ ẩm: 0,8	
		ppm	B: 100; Cu: 100; Fe: 400; Mn: 200; Mo: 10; Zn: 200	
76	NL-P5 (6-1-4)	%	Axit Humic: 1,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-1-4; NAA: 0,2; Alanine: 0,21; Glycine: 0,18; Valine: 0,18; Axit Glutamic: 0,19; Glycine: 0,27; Axit Aspartic: 0,08; Methionine: 0,83	CT TNHH SXTM Phân hữu cơ sinh học Tấn Phát
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 50; Mg: 300	
77	NL-P6 (4-6-4)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-6-4; Alanine: 0,21; Glycine: 0,18; Valine: 0,18; Axit Glutamic: 0,19; Glycine: 0,27; Axit Aspartic: 0,08; Methionine: 0,83	
		ppm	Cu: 200; Zn: 200; B: 50; Mg: 300	
78	NL-P7 (10-32-8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-32-8; CaO: 1,5; MgO: 2; S: 1	CT TNHH SXTM Phân hữu cơ sinh học Tấn Phát
		ppm	Cu: 100; Zn: 200; B: 50; Mn: 100	
79	NL-P8 (9-9-9)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-9-9; CaO: 1,5; SiO ₂ : 2	
		ppm	Zn: 200; Cu: 200; B: 500; Mn: 200; Fe: 100	
80	SUPER MICRO	%	Mg: 1,5; S: 2,1	CS Sinh Hóa Nông Thảo Trâm (SUPER-TMT)
		ppm	Mo: 1; B: 4000; Fe: 150; Cu: 2000; Zn: 800; Co: 1	
81	SUPER MAZICOX 95	%	pH: 6,25 - 6,75; Tỷ trọng: 1,25 - 1,35	
		%	Mg: 1,6; S: 2,9; B: 0,05; Cu: 2; Zn: 1,5; Mn: 1	
82	SUPER 9	%	pH: 6,45- 6,55; Tỷ trọng: 0,75-1,75	
		%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12 - 4 - 6	
			Mo: 5; B: 100; Fe: 10; Cu: 500; Zn: 500; Mn: 500; Co: 5	
			pH: 6,25-6,75; Tỷ trọng: 1,2-1,3	

83	SUPER 5	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12 - 1 - 42; Độ ẩm: 6 B: 100; Cu: 100; Zn: 100	
84	SUPER A-Z	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6 - 0 - 6; Mg: 1,2; S: 3,5; B: 7 pH: 6,25- 6,35; Tỷ trọng: 0,75-1,75	
85	TRÂU VÀNG - 45	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-5-25; CaO: 3; MgO: 5	
		ppm	Fe: 260; Zn: 230; Cu: 75; Mn: 220; B: 150; GA ₃ : 30; α-NAA: 3	
86	TRÂU VÀNG - 42	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-10-12; CaO: 1,5; MgO: 0,4	
		ppm	Fe: 100; Zn: 50; B: 100; Mo: 100; GA ₃ : 3	
87	TRÂU VÀNG - K62	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-11-40; MgO: 0,3	
		ppm	Fe: 2000; Zn: 300; Cu: 300; Mn: 2100; B: 1000; Mo: 100; GA ₃ : 10	
88	K-HUMAT VÀNG	%	Axit Humic: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-9-9; CaO: 0,5; MgO: 1; SiO ₂ : 0,5	
		ppm	Fe: 150; Zn: 1500; Cu: 50; Mn: 200; B: 150; GA ₃ : 5; Vitamin C: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1	
89	LÂN - VÀNG	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 51-5; MgO: 1,5; SiO ₂ : 0,05	
		ppm	Zn: 1000; Mo: 100; GA ₃ : 10	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,5	
90	KALI - VÀNG	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-30; MgO: 2; SiO ₂ : 0,1	
		ppm	Fe: 500; Zn: 500; Cu: 100; Mn: 100; B: 200; GA ₃ : 20; Acid Fulvic: 2; Nitrophenol: 20	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,5	
91	CANXI - VÀNG	%	N: 10; CaO: 26; MgO: 2	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 1000; Cu: 100; Mn: 50; B: 1500; Mo: 100; GA ₃ : 5; IBA: 5; Kinetin: 5; Vitamin C: 10; Vitamin A: 10; Vitamin B1: 10; Vitamin B2: 10; Vitamin B6: 10; Axit amin: 10 (Aspartic acid: 2; Cysteine: 2; Glycine: 2; Lysine: 2; Tryptophan: 2)	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,4	
92	LÚA SỐ 1 SUPER K-HUMAT	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-5; CaO: 0,1; MgO: 0,1	
		ppm	Fe: 1000; Zn: 1000; Cu: 100; Mn: 100; B: 1000; GA ₃ : 100; Vitamin C: 5; Vitamin A: 5; Vitamin B1: 5; Vitamin B2: 5; Vitamin B6: 5; Axit amin: 5 (Aspartic acid: 1; Cysteine: 1; Glycine: 1; Lysine: 1; Tryptophan: 1)	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05	
93	TRÂU VÀNG- 33	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-11-11; MgO: 1; S: 2	
		ppm	Fe: 3300; Zn: 700; Cu: 500; Mn: 500; B: 200; Kinetin: 10; Vitamin C: 100; Vitamin B1: 50	
94	BÍ ĐỎ	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-10-10; CaO: 3; MgO: 3; S: 0,5	
		ppm	Fe: 2000; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 1000; B: 500; Mo: 100; GA ₃ : 20; Vitamin C: 20	
95	TRÂU VÀNG - 60	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-18-38; CaO: 2; MgO: 0,4; Cl: 0,5	
		ppm	Fe: 4000; Zn: 500; Cu: 500; Mn: 2000; B: 2000; Mo: 100; α-NAA: 15; Vitamin C: 15	

CT CP SXTMDV
Thiên Minh V.N

CT CP SXTMDV
Thiên Minh V.N

96	Komix 301	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 12 - 12 - 4	CT TNHH SX & TM Thiên Sinh
		ppm	Mg: 500; Zn: 150; Mn: 100; B: 30; Cu: 100	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
97	Komix – BFC 201S	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3,5 - 7 - 2,3	
		ppm	Mg: 800; Zn: 200; Mn: 100; Cu: 100	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
98	Komix CF	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 6,4 - 6,4 - 6,4	
		ppm	Mg: 500; Zn: 800; Mn: 50; B: 800; Cu: 800; Mo: 27	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
99	Komix FT	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 5 - 7,5 - 7,5	
		ppm	Mg: 800; Zn: 400; Mn: 800; B: 500; Cu: 27	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
100	Komix-Rb	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 8 - 12 - 5	CT TNHH SX & TM Thiên Sinh
		ppm	B: 200; Mn: 50; Zn: 220; Fe: 30	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
101	Komix-Tea	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 7 - 3 - 7	
		ppm	CaO: 500; Mg: 200; B: 120; Mn: 150; Zn: 80; Cu: 100; Fe: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
102	Komix –TS9	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 3 - 8 - 2	
		ppm	Mg: 500; Zn: 200; B: 50	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
103	Komix VG	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 16,3 - 5,4 - 1,5	
		ppm	Zn: 100; Mn: 98; B: 200; Cu: 250; Mo: 200	
			pH: 5 - 7; Tỷ trọng: 1,05 - 1,2	
104	Komix VF	%	N - P ₂ O ₅ - K ₂ O: 4 - 8 - 8	
		ppm	Mg: 500; Mo: 200; Cu: 250; Zn: 800; Mn: 980; B: 120	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,05-1,2	
105	CABO- N -1	%	N: 1; B: 1; CaO: 0,5	CT TNHH SX&TM TO BA
106	BIO- QUET chuyên cao su	%	Oligosaccharide: 0,3; axit L-D Lactic: 0,4; Ethephon: 0,45	
107	TB- BO- 150	ppm	Vitamin B1: 12; MgO: 40; Cu: 1,2; Zn: 2,5; Fe: 12; Mn: 18; B: 25; Mo: 0,7	
		%	N: 5; B: 10	
108	TB- ZIN- 700		pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,2-1,4	
		%	N: 2; ZnO: 70	
			pH: 7-9; Tỷ trọng: 1,6-1,9	
109	HẠT VÀNG	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-15-15; Axit Glutamic: 0,8; Axit Fulgavic: 0,5	CT TNHH SX&TM TO BA
		ppm	MgO: 5000; Cu: 1000; Zn: 500; Fe: 1000; Mn: 100; B: 200; Mo: 50	
110	Humat - Xanh	%	Axit Glutamic: 0,8; Axit Humic: 3	
		ppm	MgO: 1000; Cu: 300; Zn: 500; Mn: 200; B: 50	
			pH: 11-13; Tỷ trọng: 0,95-1,15	
		%	Ethephon: 0,5	

111	TB PHON	ppm	Cu: 40; Zn: 20; Fe: 20; Mn: 40 pH: 2-4; Tỷ trọng: 0,9-1,1	
112	NUTRIGROW	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-6-8 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	CT TNHH MTV Vạn Nông
113	ROOT CARE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-15 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
114	SUPER K	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-6-12 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
115	SOIL CARE	%	K ₂ O: 12 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
116	RUBBER STRONG	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-6-18 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
117	PADDY POWER	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-3-8 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
118	MICRO POWER	%	MgO: 10; CaO: 3; B: 4; Zn: 6; Mn: 6; Fe: 6; Cu: 1; Si: 3 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
119	GARDEN CARE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-8-10; Protein thủy phân: 22 pH: 4-5,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
120	VK.N35	% ppm	N: 35 Cu: 40	CT TNHH SXTM Viễn Khang
121	VK.202	% ppm	N-P ₂ O ₅ : 5-2 B: 20; Zn: 20 pH: 6,8	
122	VK.MIX 201	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,7-7,5-2,5 Zn: 200; B: 50; Mg: 800; Mn: 30; Cu: 100 pH: 6,9	
123	VK.Calmat + TE	% ppm	Axit Humic: 4,2; CaO: 5; MgO: 2 B: 51; Zn: 200	
124	VK.Huphost	% ppm	Axit Humic: 4,2; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-8; CaO: 5 MgO: 1500; B: 51; Zn: 200 pH: 6,7	
125	VITA-01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-15-18; Mg: 0,05; Zn: 0,01; B: 0,1; Fe: 0,02 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
126	VITA-02	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-5-4; Mg: 0,1; Ca: 0,2; B: 0,1 Fe: 300; Cu: 50; Zn: 250; Mn: 300 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,12	
127	VITA-3X	% ppm	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7 MgO: 800; Fe: 200; B: 100; Mn: 200; Cu: 200; Zn: 600 pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	

128	VITA-G3	%	Axit Humic: 4; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-4-5; Ca: 0,06; Mg: 0,06; B: 0,4	CT TNHH Phân bón Hoá chất Việt Nông [NK từ Hoa Kỳ]
		ppm	Fe: 100; Zn: 150; Cu: 100; Mn: 300	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
129	STA GREEN 35	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-15-10; Zn: 0,05; Fe: 0,05	
			pH: 8; Tỷ trọng: 1,33	
130	STA GREEN 40	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-30-5; Zn: 0,05; Fe: 0,05	
			pH: 7; Tỷ trọng: 1,34	
131	STA GREEN 48	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 40-4-4; Zn: 0,05; Fe: 0,05; Độ ẩm: 5	
132	PETERS GROW 72	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-52-10; Mg: 0,05; S: 0,2; B: 0,52; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Mo: 0,0009; Fe: 0,1; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5	
133	PETERS GROW 58	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-48; Mg: 0,05; S: 0,2; B: 0,52; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Mo: 0,0009; Fe: 0,1; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5	
134	PETERS GROW 70	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-32-32; Mg: 0,05; S: 0,2; B: 0,52; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Mo: 0,0009; Fe: 0,1; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5	
135	PETERS GROW 65	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 20-25-20; Mg: 0,05; S: 0,2; B: 0,52; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Mo: 0,0009; Fe: 0,1; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5	
136	PETERS GROW 53	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 33-10-10; Mg: 0,05; S: 0,2; B: 0,52; Mn: 0,05; Zn: 0,05; Mo: 0,0009; Fe: 0,1; Cu: 0,05; Độ ẩm: 5	
137	VITAF - Maphos	%	Axit Humic: 2; P ₂ O ₅ : 15; MgO: 1; CaO: 0,1	CT TNHH SX Việt Thành
		ppm	Fe: 100; Cu: 100; Zn: 200; Mn: 100; B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,17	
138	VITAF - KaBo	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; MgO: 0,1; CaO: 0,2	
		ppm	Fe: 50; Cu: 100; Zn: 100; Mn: 50; B: 50	
139	VITAF - Ephon	%	N-P ₂ O ₅ : 4-8; Ethephon: 0,5; Oligosaccharide: 0,3; Axit L-D Lactic: 0,4	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
140	VITAF - AMIN	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; MgO: 0,1; CaO: 0,05; Cytokinin: 0,5; Alanine: 1; Glycine: 1; Glutamic: 1; Valine: 0,5; Lysine: 0,5; Aspartic: 1; Methionine: 0,5	
		ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 100; Mn: 50; B: 100	
			pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,13	
141	VHC 01	%	Axit Fulvic: 21; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-18; SiO ₂ : 4,3	CT TNHH Vũ Hải Chí
		ppm	Mn: 30; Cu: 63; Mg: 52; S: 17; Fe: 47; Zn: 43; B: 27; Mo: 19	
			pH: 5,8-6,5; Tỷ trọng: 1,07-1,15	
142	VHC 02	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 9-6-8	
		ppm	Zn: 200	
			pH: 5,5-6,5; Tỷ trọng: 1,03-1,15	
143	VHC 03	%	Axit Humic: 2; N-K ₂ O: 3-7; CaO: 2	
		ppm	Mg: 500; Zn: 200; B: 150; NAA: 200	
			pH: 5,8-6,5; Tỷ trọng: 1,03-1,15	

144	VHC 04	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O:7-5-46; Mn:0,05; Cu:0,05; S:7,5; Zn:1; B:0,02; Mo:0,0005; Độ ẩm: 3-5	
145	VHC 05	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-5	
		ppm	CaO: 900; Mg: 900; Zn: 500; Cu: 50; S: 900; Mn: 150; Fe: 150	
			pH: 7,5-8,5; Tỷ trọng: 1,05-1,1	
146	VHC 06	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-60-10; Mg: 0,16; Mn: 0,05; Cu: 0,02; S: 3,5; Zn: 0,05; B: 0,01; Mo: 0,0005; Fe: 0,1; Độ ẩm: 3-5	CT TNHH Vũ Hải Chí
147	VHC 07	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Mg: 0,16; Mn: 0,05; Cu: 0,02; S: 3,5; Zn: 0,05; B: 0,01; Mo: 0,0005; Fe: 0,1; Độ ẩm: 3-5	
148	VHC 08	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-30-30; Mg: 0,16; Mn: 0,05; Cu: 0,02; S: 3,5; Zn: 0,05; B: 0,01; Mo: 0,0005; Fe: 0,1; Độ ẩm: 3-5	

IX- CHẤT HỖ TRỢ, CẢI TẠO ĐẤT:

TT	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân
1	Carbonat Calci	%	P ₂ O ₅ : 1,5; Ca: 40; Độ ẩm: 20	CT VTKT NN Tp. HCM; CT XNK NL hải sản (Agrimexco); Hộ KD cá thể Tiến Nông; CS Thủ Đức